

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:121 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 210/CV-KTXD-TADICO24 ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Công ty cổ phần đầu tư Tân Đức về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần đầu tư Tân Đức, địa chỉ tại lô số 8, đường Đức Hòa Hạ, Khu công nghiệp Tân Đức, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1) - diện tích 275,3384 ha có địa chỉ tại xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1) - diện tích 275,3384 ha.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 1100674822 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký lần đầu ngày 27/6/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 16/10/2023.

1.4. Mã số thuế: 1100674822.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành được phép thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam), bao gồm:

TT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Dệt	C13
3	Sản xuất trang phục	C14
4	Sản xuất giày, dép	C152

TT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam
5	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu têt bện	C16
6	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	C1702
7	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C1709
8	In, sao chép bản ghi các loại	C18
9	Sản xuất hoá chất cơ bản	C2011
10	Sản xuất mỹ phẩm	C20231
11	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C21
12	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
13	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
14	Đúc kim loại màu	C2432
15	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25
16	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
17	Sản xuất thiết bị điện	C27
18	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
19	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	C309
20	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
21	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
22	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36
23	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	G473
24	Dịch vụ lưu trú và ăn uống (trừ mã ngành I56102, I56109)	I56
25	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	L68109
26	Giáo dục mầm non	P851
27	Hoạt động của các bệnh viện	Q86101

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích của cơ sở: 275,3384 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần đầu tư Tân Đức:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty cổ phần đầu tư Tân Đức có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày...⁰⁹...tháng...⁴...năm 2024 đến ngày...⁰⁸...tháng...⁴...năm 2031).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Long An (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An;
- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Long An;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Công ty cổ phần đầu tư Tân Đức;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSONMT, Thọ (10).



Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1).
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng nhà điều hành Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1).
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà làm việc tại Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 9.000 m³/ngày của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1).
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu vực ép bùn tại Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 9.000 m³/ngày của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1).
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm (nước rửa, vệ sinh dụng cụ) tại Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 9.000 m³/ngày của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Kênh An Hạ sau đó tự chảy vào sông Vàm Cỏ tại xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1193064; Y = 577580 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).
- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 9.000 m³/ngày (24 giờ).**2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

- Nước thải sau xử lý được tự chảy ra kênh An Hạ sau đó chảy vào sông Vàm Cỏ.
- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9 và K_f = 0,9), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
1	Nhiệt độ	⁰ C	40	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục	
2	pH	-	6 - 9			
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5			
4	COD	mg/l	60,75			
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05			
6	Màu	Pt/Co	50			Đã lắp đặt
7	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	24,3			Không thuộc đối tượng
8	Tổng nitơ	mg/l	16,2			
9	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	3,24			
10	Sunfua	mg/l	0,162			
11	Clo dư	mg/l	0,81			
12	Sắt	mg/l	0,81			
13	Coliform	Vi khuẩn /100ml	3.000			
14	Asen	mg/l	0,0405			
15	Cadimi	mg/l	0,0405			
16	Chì	mg/l	0,081			
17	Kẽm	mg/l	2,43			
18	Mangan	mg/l	0,405			
19	Thủy ngân	mg/l	0,00405			
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05			
21	Crom (VI)	mg/l	0,0405			
22	Crom (III)	mg/l	0,162			
23	Đồng	mg/l	1,62			
24	Niken	mg/l	0,162			
25	Tổng xianua	mg/l	0,0567			
26	Tổng phenol	mg/l	0,081			
27	Florua	mg/l	4,05			
28	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	405			
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1			
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0			
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng	
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,243			
33	Tổng PCB	mg/l	0,00243			

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp trong khu công nghiệp (trương ứng với nguồn số 01) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh (trương ứng với nguồn số 02 và 03) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ khu vực ép bùn (trương ứng với nguồn số 04) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm (trương ứng với nguồn số 05) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1):

- Vị trí, thể tích bể tự hoại:

+ 01 bể tự hoại tại khu vệ sinh của toà nhà văn phòng Ban điều hành Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1) có thể tích thiết kế 20 m³;

+ 01 bể tự hoại tại khu vệ sinh tại Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1) có thể tích thiết kế 25 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hồ thu gom → Thiết bị lọc rác tinh → Bể cân bằng → Bể phản ứng, keo tụ bậc 1 → Bể lắng hóa lý bậc 1 → Bể sinh học anoxic → Bể sinh học MBBR → Bể sinh học aerotank → Bể lắng sinh học → Bể phản ứng bậc 2 → Bể keo tụ bậc 2 → Bể tạo bông bậc 2 → Bể lắng hóa lý bậc 2 → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận (kênh An Hạ sau đó chảy ra sông Vàm Cỏ).

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, Polymer, Javel, chất khử màu, chế phẩm sinh học phun khử mùi (hoặc các hóa chất khác trương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: Sau bể khử trùng hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni, độ màu.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Đã lắp đặt 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt 01 bộ camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu đã được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An để theo dõi, giám sát (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận tại Công văn số 8745/STNMT-QLMT ngày 19/12/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 01 bể ứng phó sự cố có thể tích thiết kế 6.782 m³ với kết cấu bằng bê tông cốt thép với chức năng lưu chứa nước thải đầu vào trong trường hợp xảy ra sự cố.

- Đã lắp đặt dự phòng máy bơm, máy thổi khí, máy phát điện để phòng ngừa, ứng phó sự cố hư hỏng thiết bị hoặc mất điện làm ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp nước thải vượt quy chuẩn trong điều kiện hệ thống xử lý nước thải tập trung hoạt động bình thường: Công nhân vận hành khóa van xả ra môi trường rồi mở van hồi lưu để nước thải sau xử lý có chất lượng chưa đạt quy chuẩn xả thải chảy vào hồ sự cố. Đồng thời công nhân vận hành dùng bơm cấp nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung. Nước thải từ hồ sự cố được bơm về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Trường hợp thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố: Các vị trí trong hệ thống xử lý đã được bố trí 02 thiết bị luân phiên nên khi thiết bị gặp sự cố vẫn có thiết bị khác hoạt động, đảm bảo quá trình sửa chữa thay thế không làm ảnh hưởng đến quá trình xử lý.

- Trường hợp thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, dừng tạm thời để sửa chữa/thay thế: Công nhân vận hành khóa van vào bể thu gom, mở van để dẫn nước thải về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong nước thải được bơm trở lại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các doanh nghiệp thứ cấp: Thường xuyên kiểm tra việc xả thải các doanh nghiệp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp; lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này.

- Thông báo tới các doanh nghiệp thứ cấp tạm dừng việc xả nước từ doanh nghiệp về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp cho đến khi hệ thống xử lý nước thải tập trung có thể tiếp nhận trở lại.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giới hạn tiếp nhận
1	Độ màu	Pt/Co	150
2	Nhiệt độ	°C	40
3	pH	-	5,5 đến 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất thải rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen (As)	mg/l	0,1
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01
9	Chì (Pb)	mg/l	0,5
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,1
11	Crom (VI) (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,1
12	Crom (III) (Cr ³⁺)	mg/l	1
13	Đồng (Cu)	mg/l	2
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3
15	Niken (Ni)	mg/l	0,5
16	Mangan (Mn)	mg/l	1
17	Sắt (Fe)	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sulfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng nitơ	mg/l	40
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	Vi khuẩn /100ml	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 9.000 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào (bể điều hoà) hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 9.000 m³/ngày.

- Tại đầu ra sau bể khử trùng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 9.000 m³/ngày.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 9.000 m³/ngày theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm mô đun 01 theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải: Tối thiểu 15 ngày/lần.
- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 07 ngày liên tiếp (01 ngày/lần) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1), bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách vớt dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1).

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi

trường tỉnh Long An trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.7. Thỏa thuận cụ thể điều kiện đầu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1) trước khi thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung. Bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1) được thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

3.8. Chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có) theo quy định; trường hợp việc xả nước thải sau xử lý gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng của công trình thủy lợi, Công ty phải phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý công trình thủy lợi để giải quyết theo hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật.

3.9. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. *lt*

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực hoạt động của máy nén khí hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Khu vực hoạt động của máy phát điện dự dòng

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1193214; Y = 577597.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1193179; Y = 577593.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- 1.1. Sử dụng đệm cao su chống ồn được lắp tại chân của máy móc thiết bị.
- 1.2. Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ.
- 1.3. Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

ltz

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	5
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	2
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	50
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	100
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	50
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	10
7	Pin, ắc quy thải	16 01 12	10
8	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	5
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	5
10	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	5
TỔNG KHỐI LƯỢNG			242

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	936.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG			936.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	17
TỔNG KHỐI LƯỢNG		17

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa riêng đối với từng loại chất thải, có nắp đậy, có dán biển báo, mã và tên chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích: 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho xây tường gạch, có mái che, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn, hố thu, thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải, chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích: 275 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho xây tường gạch, có mái che, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn, hố thu gom chất thải lỏng, thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Các thùng nhựa lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy. Thùng nhựa, các bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng đem đi xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

ltz

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật với tổng diện tích 275,3384 ha của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1) tại xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An (theo Quyết định số 1341/QĐ-BTNMT ngày 14/6/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và Quyết định số 1693/QĐ-BTNMT ngày 15/11/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Bổ sung ngành dệt nhuộm cho Khu công nghiệp Tân Đức); không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng (công suất 130 kVA; nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

5. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1) theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.


7. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành. Đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường của cơ sở đến các đối tượng nhạy cảm xung quanh đáp ứng theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

8. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

9. Việc tạm trú, lưu trú trong khu công nghiệp cần thực hiện theo đúng quy định tại Điều 25 của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

10. Bảo đảm chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc đã thống nhất, thỏa thuận về tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung với các chủ dự án, cơ sở thứ cấp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thủ tục đầu tư và môi trường theo quy định của pháp luật (quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường).

11. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu và quy định tại Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 06/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 3055/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An về việc phân vùng xả nước thải vào các sông chính trên địa bàn tỉnh Long An.

12. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. 

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 123 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 209/CV-KTXD-TADICO24 ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Công ty cổ phần đầu tư Tân Đức về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần đầu tư Tân Đức, địa chỉ tại lô số 8, đường Đức Hòa Hạ, Khu công nghiệp Tân Đức, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 2) có địa chỉ tại xã Hựu Thạnh, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 2).

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Hựu Thạnh, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 1100674822 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký lần đầu ngày 27/6/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 16/10/2023.

1.4. Mã số thuế: 1100674822.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành được phép thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam), bao gồm:

STT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	C1104
3	Dệt	C13
4	Sản xuất trang phục	C14
5	Sản xuất giày, dép	C152
6	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tẻ bện	C16

STT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam
7	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	C1702
8	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu	C1709
9	In, sao chép bản ghi các loại	C18
10	Sản xuất chất nhuộm và chất màu	C20112
11	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	C2022
12	Sản xuất mỹ phẩm	C2023
13	Sản xuất sợi nhân tạo	C203
14	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C21
15	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
16	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
17	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25
18	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
19	Sản xuất thiết bị điện	C27
20	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
21	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
22	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	C309
23	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
24	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C325; C329
25	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	G4661
26	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá	H521
27	Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở	L68102

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích của cơ sở: 270,3536 ha. Trong đó, phần diện tích đã hoàn thành hạ tầng là: 183,3434 ha và phần diện tích tiếp tục hoàn thiện hạ tầng là: 87,0102 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần đầu tư Tân Đức:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty cổ phần đầu tư Tân Đức có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày 10 tháng 4 năm 2024 đến ngày 09 tháng 4 năm 2031).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *lt*

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Long An (để phối hợp chi đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An;
- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Long An;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Công ty cổ phần đầu tư Tân Đức;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSONMT, Thọ (10).



Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 2).
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà ép bùn của Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 2).
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu vệ sinh của nhà điều hành của Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 2).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Kênh An Hạ sau đó tự chảy vào sông Vàm Cỏ tại xã Hựu Thạnh, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Xã Hựu Thạnh, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1192990; Y = 577696 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).
- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 4.500 m³/ngày (24 giờ).**2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

- Nước thải sau xử lý được tự chảy ra kênh An Hạ sau đó chảy vào sông Vàm Cỏ.
- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	pH	-	6 - 9		
3	COD	mg/l	67,5		
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục		
6	Màu	Pt/Co	50		Đã lắp đặt		
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27				
8	Asen	mg/l	0,045				
9	Thủy ngân	mg/l	0,0045				
10	Chì	mg/l	0,09				
11	Cadimi	mg/l	0,045				
12	Crom (VI)	mg/l	0,045				
13	Crom (III)	mg/l	0,18				
14	Đồng	mg/l	1,8				
15	Kẽm	mg/l	2,7				
16	Niken	mg/l	0,18				
17	Mangan	mg/l	0,45				
18	Sắt	mg/l	0,9				
19	Tổng xianua	mg/l	0,063				
20	Tổng phenol	mg/l	0,09				
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5				
22	Sunfua	mg/l	0,18				
23	Florua	mg/l	4,5				
24	Tổng nitơ	mg/l	18				
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6				
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	450				
27	Clo dư	mg/l	0,9				
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045				
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,27				
30	Coliform	vi khuẩn/100ml	3.000				
31	Tổng PCB	mg/l	0,0027			01 năm/lần	Không yêu cầu
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1				
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp (trương ứng với nguồn số 01) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nhà ép bùn (tương ứng với nguồn số 02) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt (tương ứng với nguồn số 03) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 2):

- Vị trí, thể tích bể tự hoại:

+ 01 bể tự hoại tại khu vệ sinh của hệ thống xử lý nước thải tập trung, có thể tích thiết kế 20,4 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 4.500 m³/ngày, cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể thu gom → Thiết bị lược rác tinh → Bể cân bằng → Bể phản ứng bậc 01 → Bể keo tụ bậc 01 → Bể tạo bông bậc 01 → Bể lắng hoá lý bậc 01 → Bể sinh học Anoxic → Bể sinh học aerotank → Bể lắng sinh học → Bể phản ứng bậc 02 → Bể keo tụ bậc 02 → Bể tạo bông bậc 02 → Bể lắng hoá lý bậc 02 → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận (kênh An Hạ sau đó chảy ra sông Vàm Cỏ).

- Công suất thiết kế: 4.500 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Xút, Axit sunfuric, chất khử màu, PAC, Polymer Anion, Polymer Cation, Clorine, dinh dưỡng dạng lỏng (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: Sau bể khử trùng hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni, độ màu.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị (đã lắp đặt).

- Camera theo dõi: 01 bộ camera giám sát (đã lắp đặt).

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc đã được truyền về Sở Tài nguyên & Môi trường Long An để theo dõi, giám sát (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An xác nhận tại Văn bản số 8745/STNMT-QLMT ngày 19/12/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 01 bể sự cố có thể tích thiết kế 2.415,6 m³ với kết cấu bằng bê tông cốt thép với chức năng lưu chứa nước thải đầu vào trong trường hợp xảy ra sự cố.

- Đã lắp đặt dự phòng máy bơm, máy thổi khí, máy phát điện dự phòng để phòng ngừa, ứng phó sự cố hư hỏng thiết bị hoặc mất điện làm ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp nước thải vượt quy chuẩn trong điều kiện hệ thống xử lý nước thải tập trung hoạt động bình thường: Công nhân vận hành khóa van xả ra môi trường rồi mở van hồi lưu để nước thải sau xử lý có chất lượng chưa đạt quy chuẩn xả thải vào hồ sự cố. Đồng thời, công nhân vận hành dừng bơm cấp nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung. Nước thải từ hồ sự cố được bơm về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố: Để các vị trí trong hệ thống xử lý được duy trì liên tục, Công ty đã bố trí 02 thiết bị luân phiên nên khi thiết bị gặp sự cố vẫn có thiết bị khác hoạt động, đảm bảo quá trình sửa chữa thay thế không làm ảnh hưởng đến quá trình xử lý.

- Trường hợp thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, cần dừng tạm thời để sửa chữa/thay thế: Công nhân vận hành khóa van vào bể thu gom, mở van để dẫn nước thải về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong nước thải được bơm trở lại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các doanh nghiệp thứ cấp: Thường xuyên kiểm tra việc xả thải các doanh nghiệp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp; lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này.

- Thông báo tới các doanh nghiệp thứ cấp tạm dừng việc xả nước từ doanh nghiệp về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp để xử lý cho đến khi hệ thống xử lý nước thải tập trung có thể tiếp nhận trở lại.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giới hạn tiếp nhận	
			Đối với cơ sở thứ cấp phát sinh nước thải sinh hoạt và sản xuất (không nhuộm)	Đối với cơ sở thứ cấp phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải dệt nhuộm
1	Độ màu	Pt/Co	150	50
2	Nhiệt độ	°C	40	40
3	pH	-	5,5 - 9	6 - 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	30
5	COD	mg/l	150	75
6	Chất thải rắn lơ lửng	mg/l	100	50

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giới hạn tiếp nhận	
			Đối với cơ sở thứ cấp phát sinh nước thải sinh hoạt và sản xuất (không nhuộm)	Đối với cơ sở thứ cấp phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải dệt nhuộm
7	Asen	mg/l	0,1	0,05
8	Thủy ngân	mg/l	0,01	0,005
9	Chì	mg/l	0,5	0,1
10	Cadimi	mg/l	0,1	0,05
11	Crom (VI)	mg/l	0,1	0,05
12	Crom (III)	mg/l	1	0,2
13	Đồng	mg/l	2	2
14	Kẽm	mg/l	3	3
15	Niken	mg/l	0,5	0,2
16	Mangan	mg/l	1	0,5
17	Sắt	mg/l	5	1
18	Tổng xianua	mg/l	0,1	0,07
19	Tổng phenol	mg/l	0,5	0,1
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	5
21	Sunfua	mg/l	0,5	0,2
22	Florua	mg/l	10	5
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	5
24	Tổng nitơ	mg/l	40	20
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6	4
26	Clorua	mg/l	1.000	500
27	Clo dư	mg/l	2	1
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1	0,05
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1	0,3
30	Tổng PCB	mg/l	0,01	0,003
31	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 4.500 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào (bể điều hoà) hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.500 m³/ngày.

- Tại đầu ra sau bể khử trùng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.500 m³/ngày.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.500 m³/ngày theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm mô đun 01 theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải: Tối thiểu 15 ngày/lần.
- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 07 ngày liên tiếp (01 ngày/lần) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 2), bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 2).

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.7. Thỏa thuận cụ thể điều kiện đầu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 2) trước khi thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung. Bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 2) được thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

3.8. Chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có) theo quy định; trường hợp việc xả nước thải sau xử lý gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng của công trình thủy lợi, Công ty phải phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý công trình thủy lợi để giải quyết theo hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật.

3.9. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 2) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. *lt*

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực hoạt động của máy nén khí hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Khu vực hoạt động của máy phát điện dự phòng

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1192857; Y = 577734;
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1192866; Y = 577736.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- 1.1. Sử dụng đệm cao su chống ồn được lắp tại chân của máy móc thiết bị.
- 1.2. Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ.
- 1.3. Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	4
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	4
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	50
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	80
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	30
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	10
7	Pin, ắc quy thải	16 01 12	10
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	5
9	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	5
TỔNG KHỐI LƯỢNG			198

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	365.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG			365.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	10
TỔNG KHỐI LƯỢNG		10

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng nhựa có nắp đậy, được dán nhãn cảnh báo nguy hại; bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích: 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho xây tường gạch, có mái che, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn, hố thu, thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải, chất thải công nghiệp thông thường:

- Diện tích: 80 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho xây tường gạch, có mái che, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn, hố thu gom chất thải lỏng, thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Các thùng nhựa lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy. Thùng nhựa, các bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng đem đi xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. *lt*

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật với diện tích 183,3434 ha trên tổng diện tích 270,3536 ha của dự án “Đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 2) (các hạng mục đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 2))” tại xã Hựu Thạnh, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An (theo Quyết định số 454/QĐ-BTNMT ngày 13/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo quy định pháp luật đối với phần diện tích còn lại 87,0102 ha (trên tổng diện tích 270,3536 ha) của dự án theo Quyết định số 454/QĐ-BTNMT, cụ thể như sau:

- Tiếp tục hoàn thành hạ tầng kỹ thuật phần diện tích còn lại 87,0102 ha theo quy định của pháp luật. Khoanh định ranh giới của dự án và chỉ được triển khai thực hiện phần diện tích còn lại của dự án sau khi được các cấp có thẩm quyền cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giao đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Xây dựng 02 hệ thống xử lý nước thải có công suất lần lượt là 4.500 m³/ngày và 4.000 m³/ngày để nâng tổng công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải lên 13.000 m³/ngày (24 giờ), cụ thể như sau:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể thu gom → Thiết bị lược rác tinh → Bể cân bằng → Bể phản ứng bậc 01 → Bể keo tụ bậc 01 → Bể tạo bông bậc 01 → Bể lắng hoá lý bậc 01 → Bể sinh học Anoxic → Bể sinh học aerotank → Bể lắng sinh học → Bể phản ứng bậc 02 → Bể keo tụ bậc 02 → Bể tạo bông bậc 02 → Bể lắng hoá lý bậc 02 → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận (Kênh An Hạ sau đó chảy ra sông Vàm Cỏ).

- Bảo đảm tỷ lệ cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng trên tổng diện tích 270,3536 ha của dự án.

- Thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng theo quy định của pháp luật. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác khu vực dự án trong quá trình thi công xây dựng, Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án; đảm bảo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 2) theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện của dự án theo quy định của pháp luật hiện hành. Đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường của dự án đến các đối tượng nhạy cảm xung quanh đáp ứng theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

7. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

8. Khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng (công suất 100 kVA; nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

9. Việc tạm trú, lưu trú trong khu công nghiệp cần thực hiện theo đúng quy định tại Điều 25 của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

10. Bảo đảm chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc đã thống nhất, thỏa thuận về tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung với các chủ dự án, cơ sở thứ cấp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thủ tục đầu tư và môi trường theo quy định của pháp luật (quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường).

11. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu và quy định tại Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 06/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 3055/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An về việc phân vùng xả nước thải vào các sông chính trên địa bàn tỉnh Long An.

12. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. *ct*